

Số: 12 /TB-PTQĐ

Quảng Bình, ngày 21 tháng 02 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc giao đất không thông qua đấu giá các lô đất đã đưa ra đấu giá nhưng không có người tham gia thuộc Quy hoạch chi tiết điều chỉnh khu đất sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 494 tại phường Bắc Lý và các lô đất ở khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 273/UBND-TNMT ngày 17/02/2017 của UBND thành phố Đồng Hới V/v giao đất không thông qua đấu giá đối với các thửa đất đã thông báo đấu giá nhưng không có khách hàng tham gia. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng ký giao đất theo giá khởi điểm không thông qua đấu giá các lô đất đã đưa ra đấu giá nhưng không có khách hàng tham gia thuộc khu đất sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 494 tại phường Bắc Lý và các lô đất ở tại Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới; gồm có:

- 04 lô đất ở thuộc Quy hoạch chi tiết điều chỉnh khu đất sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 494 tại phường Bắc Lý và 111 lô đất ở thuộc khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh (Diện tích, vị trí, giá khởi điểm của các lô đất được niêm yết tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, UBND phường Bắc Lý, UBND xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới).

- Thời hạn xem hồ sơ tài sản, làm thủ tục đăng ký giao quyền sử dụng đất (trong giờ hành chính các ngày làm việc kể từ ngày thông báo).

- Tiền đặt trước: Nộp 30% trên giá khởi điểm của từng lô đất đăng ký.

- Phí đăng ký: Nộp 500.000 đồng/01 hồ sơ đăng ký.

Địa điểm đăng ký: Tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: Tầng 6 - Số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Ưu tiên những khách hàng đăng ký trước.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình: Điện thoại: 052.3851332./.

Nơi nhận:

- Đài PT & TH Q. Bình; (Đề nghị đăng tải)
- Báo Quảng Bình;
- UBND tỉnh;
- Sở TN & MT; (B/cáo)
- Sở Tài Chính;
- UBND thành phố Đồng Hới;
- Phòng TN-MT TP.Đồng Hới;
- UBND phường Bắc Lý
- UBND xã Bảo Ninh;
- Website Sở TNMT;
- Lưu: VT, ĐGD.

GIÁM ĐỐC



Cao Phúc Đồng

Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số 12 /PTQĐ-ĐGD ngày 21 tháng 02 năm 2017
của Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. CÁC LÔ ĐẤT THUỘC KHU ĐẤT CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ XD 494

1. Các lô đất hướng Đông Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	07	121	132	ODT	203,4	7.240	1.472.620	441.786	2 mặt tiền
Cộng (1 lô)					203,4		1.472.620	441.786	

2. Các lô đất hướng Tây Bắc (Đường rộng 7,0m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	08	118	132	ODT	165,1	5.500	908.050	272.415	
2	09	119	132	ODT	165,9	5.500	912.450	273.735	
3	10	120	132	ODT	184,6	6.610	1.220.210	366.063	2 mặt tiền
Cộng (3 lô)					515,6		3.040.710	912.213	
Tổng cộng (1+2): 04 lô					719,0		4.513.330	1.353.999	

B. CÁC LÔ ĐẤT THUỘC DỰ ÁN TẠO QUỸ ĐẤT KHU ĐÔ THỊ SA ĐÔNG

I. CÁC LÔ ĐẤT Ở BIỆT THỰ

1. Khu OM1: Các lô đất hướng Tây Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM1.14	6	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
2	OM1.15	5	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
3	OM1.16	7	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
4	OM1.18	16	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
5	OM1.19	20	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
6	OM1.20	25	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
7	OM1.21	26	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
8	OM1.22	30	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
9	OM1.23	37	65	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
Cộng (9 lô)					3.780,0		17.803.800	5.341.140	

2. Khu OM2: Các lô đất hướng Tây Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM2.12	15	66	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
2	OM2.14	32	66	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
3	OM2.15	33	66	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
4	OM2.16	39	66	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
5	OM2.17	63	66	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
6	OM2.18	64	66	ONT	420,0	4.710	1.978.200	593.460	
Cộng (06 lô)					2.520,0		11.869.200	3.560.760	

3. Khu OM3

3.1. Các lô đất hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM3.3	93	45	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
2	OM3.4	13	65	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
3	OM3.5	12	65	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
4	OM3.6	15	65	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
5	OM3.8	24	65	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
6	OM3.9	31	65	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
7	OM3.10	35	65	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
Cộng (07 lô)					2.834,3		13.349.560	4.004.868	

3.2. Các lô đất hướng Tây Nam (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM3.16	88	45	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
2	OM3.17	89	45	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
3	OM3.18	14	65	ONT	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
4	OM3.19	22	65	ONT	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
5	OM3.21	33	65	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
6	OM3.22	32	65	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
7	OM3.23	34	65	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
8	OM3.24	3	66	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
9	OM3.25	5	66	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
Cộng (09 lô)					3.636,0		16.988.200	5.096.460	

4. Khu OM4

4.1. Các lô đất hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM4.1	14	66	ONT	499,8	5.655	2.826.370	847.911	2 mặt tiền
2	OM4.2	19	66	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
3	OM4.3	31	66	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
4	OM4.4	41	66	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
5	OM4.5	40	66	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
6	OM4.6	62	66	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
7	OM4.7	65	66	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
8	OM4.8	94	66	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
9	OM4.9	98	66	ONT	404,9	4.710	1.907.080	572.124	
10	OM4.10	128	66	ONT	586,1	5.655	3.314.400	994.320	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)					4.325,1		21.397.410	6.419.223	

4.2. Các lô đất hướng Tây Nam (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM4.11	21	66	ONT	498,6	5.655	2.819.580	845.874	2 mặt tiền
2	OM4.12	20	66	ONT	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
3	OM4.13	30	66	ONT	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
4	OM4.14	42	66	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
5	OM4.15	60	66	ONT	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
6	OM4.16	66	66	ONT	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
7	OM4.17	92	66	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
8	OM4.18	93	66	ONT	404,0	4.540	1.834.160	550.248	
9	OM4.19	99	66	ONT	404,0	4.710	1.902.840	570.852	
Cộng (09 lô)					3.730,6		17.698.900	5.309.670	
Cộng biệt thự (50 lô)					20.826,0		99.107.070	29.732.121	

II. CÁC LÔ ĐẤT Ở PHÂN LÔ

1. Khu OM5: Các lô đất hướng Đông Bắc (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM5.3	75	45	ONT	146,3	3.550	519.370	155.811	
2	OM5.4	76	45	ONT	151,5	3.550	537.830	161.349	
3	OM5.5	77	45	ONT	156,7	3.550	556.290	166.887	
4	OM5.6	78	45	ONT	161,9	3.550	574.750	172.425	
5	OM5.9	81	45	ONT	177,5	3.550	630.130	189.039	
Cộng (05 lô)					793,9		2.818.370	845.511	

2. Khu OM7: Các lô đất hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM7.4	36	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
2	OM7.5	38	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
Cộng (02 lô)					336,0		1.159.200	347.760	

3. Khu OM8: Các lô đất hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM8.7	82	66	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
2	OM8.8	83	66	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
3	OM8.11	109	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
4	OM8.12	108	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
5	OM8.13	115	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
6	OM8.14	116	66	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
7	OM8.15	117	66	ONT	168,0	3.210	539.280	161.784	
8	OM8.16	142	66	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
9	OM8.17	6	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
10	OM8.18	11	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
11	OM8.19	12	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
12	OM8.20	13	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
13	OM8.21	34	68	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
14	OM8.22	33	68	ONT	168,0	3.210	539.280	161.784	
15	OM8.23	32	68	ONT	168,0	3.210	539.280	161.784	
16	OM8.24	40	68	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
17	OM8.25	41	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
18	OM8.26	42	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
19	OM8.28	46	68	ONT	275,2	4.170	1.147.580	344.274	2 mặt tiền
Cộng (19 lô)					3.299,2		11.288.060	3.386.418	

4. Khu OM9: Các lô đất hướng Đông Nam (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM9.13	44	66	ONT	171,0	3.690	630.990	189.297	
2	OM9.19	52	66	ONT	304,8	4.420	1.347.220	404.166	2 mặt tiền
Cộng (2 lô)					475,8		1.978.210	593.463	

5. Khu OM10

5.1. Các lô đất hướng Tây Bắc (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM10.3	57	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
2	OM10.4	56	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
3	OM10.5	55	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
4	OM10.6	72	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
5	OM10.7	74	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
6	OM10.8	75	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
7	OM10.9	76	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
Cộng (07 lô)					1.204,0		4.033.400	1.210.020	

5.2. Các lô đất hướng Đông Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM10.11	68	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
Cộng (01 lô)					172,0		653.600	196.080	

6. Khu OM11: Các lô đất hướng Tây Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM11.2	90	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
2	OM11.3	103	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
3	OM11.4	104	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
4	OM11.5	105	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
5	OM11.6	106	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
6	OM11.7	107	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
7	OM11.8	121	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
8	OM11.9	120	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
9	OM11.10	119	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
10	OM11.11	118	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
11	OM11.12	141	66	ONT	271,1	4.170	1.130.490	339.147	2 mặt tiền
Cộng (11 lô)					1.991,1		7.064.490	2.119.347	

7. Khu OM12

7.1. Các lô đất hướng Tây Bắc (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM12.3	136	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
2	OM12.4	2	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
3	OM12.5	19	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
4	OM12.6	18	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
5	OM12.7	17	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
6	OM12.8	16	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
7	OM12.9	15	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
8	OM12.10	29	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
Cộng (08 lô)					1.376,0		4.609.600	1.382.880	

7.2. Các lô đất hướng Đông Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM12.20	25	68	ONT	168,9	3.800	641.820	192.546	
2	OM12.21	26	68	ONT	168,1	3.800	638.780	191.634	
3	OM12.22	27	68	ONT	167,2	3.800	635.360	190.608	
4	OM12.23	28	68	ONT	166,3	3.800	631.940	189.582	

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
5	OM12.24	45	68	ONT	165,5	3.800	628.900	188.670	
6	OM12.27	54	68	ONT	203,6	4.520	920.270	276.081	2 mặt tiền
Cộng (06 lô)					1.039,6		4.097.070	1.229.121	
Cộng đất ở phân lô (61 lô)					10.687,6		37.702.000		
Tổng cộng (I+II): 111 Lô					31.513,6		136.809.070		

vd

CHÍNH LÝ ĐỊA CHÍNH

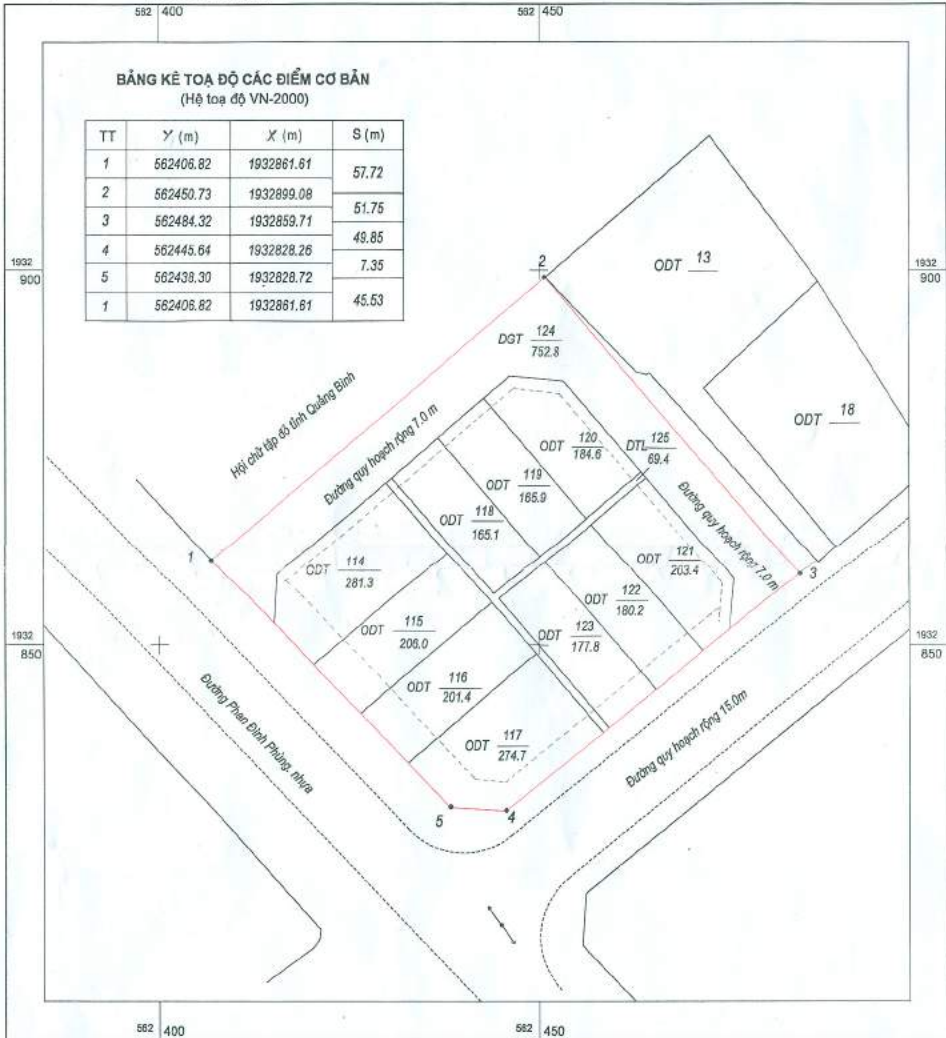
PHƯỜNG BẮC LÝ

Tờ số 132 (935560 - 9(02))

KHU ĐO: KHU ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ 494 TẠI PHƯỜNG BẮC LÝ, TP ĐỒNG HỚI SANG ĐẤT Ở

(Thực hiện Quyết định giao đất số / QĐ - UBND ngày tháng năm 20 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TỈNH QUẢNG BÌNH - THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI



Ngày 23 tháng 10 năm 2014

ĐƠN VỊ ĐO ĐẠC
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đoàn Trung Thành

TỶ LỆ 1:500

Ngày 31 tháng 10 năm 2014

ĐƠN VỊ KIỂM TRA
PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
P. TRƯỞNG PHÒNG

Le Thanh Vũ

Le Thanh Vũ

Duyệt, ngày 31 tháng 10 năm 2014

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC



Hàng Quốc Việt